# Past simple and present perfect (Thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành)

## Past simple (Thì quá khứ đơn)

### Cấu trúc

| Khẳng định | I / He / She / It + was  You / We / They + were | |
| --- | --- | --- |
| I / You / We / They / He / She / It + V-ed / V2  (V2: xem bảng động từ bất quy tắc) | |
| Phủ định | I / He / She / It + was not (= wasn’t)  You / We / They + were not (= weren’t) | |
| I / You / We / They / He / She / It + did not (= didn’t) + V | |
| Nghi vấn và câu trả lời ngắn | Was + I / he / she / it...? | Yes, you were.  No, you weren’t.  Yes, he / she / it was.  No, he / she / it wasn’t. |
| Were + you / we / they…? | Yes, I was.  No, I wasn’t.  Yes, you / we / they were.  No, you / we / they weren’t. |
| Did + I / you / we / they / he / she / it + V? | Yes, I / you / we / they / he / she / it did.  No, I / you / we / they / he / she / it didn’t. |

### Ví dụ

- He *was* very famous 5 years ago. {{Anh ấy đã rất nổi tiếng 5 năm về trước.}}

*- Were* you a member of the dance team in your high school? – Yes, I was. {{Bạn đã từng là thành viên của đội nhảy ở trường cấp ba à? – Ừ, đúng rồi.}}

*- Did* she *pass* the exam? – No, she *didn’t*. {{Cô ấy có thi đỗ không? – Cô ấy không.}}

- Where *did* you *go* last weekend? {{Cuối tuần trước bạn đã đi đâu vậy?}}

- My brother and I *went* fishing last weekend. {{Cuối tuần trước anh tôi và tôi đã đi câu.}}

### Cách dùng

#### 1. Diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt ở một thời điểm xác định trong quá khứ

- My family *travelled* to Phu Quoc last year. {{Gia đình tôi đã đi Phú Quốc năm ngoái.}}

- Yesterday I *went* to the shopping mall to buy clothes. {{Ngày hôm qua tôi đã đi đến trung tâm thương mại để mua quần áo.}}

#### 2. Kể lại một chuỗi hành động xảy ra liên tục trong quá khứ

- She *took* the taxi to the cinema with her friends. Then they *bought* the tickets to watch the film. {{Cô ấy đã bắt taxi đến rạp chiếu phim với các bạn của cô ấy. Sau đó họ mua vé xem phim.}}

- I *went* home late last night. I *took* a bath, *had* a snack and then *went* to bed. {{Tôi đã trở về nhà muộn tối qua. Tôi đi tắm, ăn nhẹ và sau đó lên giường đi ngủ.}}

### Một vài dấu hiệu nhận biết

Các trạng từ chỉ thời gian như *ago, yesterday, last night/month,…* thường được dùng với thì quá khứ đơn.

- I *joined* the club 5 years ago. {{Tôi đã tham gia câu lạc bộ cách đây 5 năm.}}

- John Logie Baird *invented* the first TV in 1923. {{John Logie Baird đã phát minh ra chiếc TV đầu tiên vào năm 1923.}}

### Lưu ý

#### a. Cách chuyển sang V-ed (với các động từ có quy tắc)

Đối với hầu hết các động từ có quy tắc khi chuyển sang quá khứ đơn, động từ chỉ thêm *-ed* vào cuối. Tuy nhiên, có một số trường hợp cần lưu ý sau:

* Động từ kết thúc bằng *-e*: chỉ cần thêm *-d*

*phone → phoned smile → smiled*

* Động từ kết thúc bằng *1 phụ âm + y*: đổi *y* thành *i* + -*ed*

*carry → carried try → tried*

* Động từ một âm tiết kết thúc bằng *1 nguyên âm + 1 phụ âm*: gấp đôi phụ âm + *-ed*

*stop → stopped plan → planned*

* Động từ hai âm tiết kết thúc bằng *1 nguyên âm + 1 phụ âm* và *có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai:* gấp đôi phụ âm + *-ed*

*prefer → preferred occur → occurred*

#### b. Cách phát âm *-ed*

* /ɪd/: Nếu động từ kết thúc là một trong các âm /t/, /d/.

*wanted* /ɪd/ *decided* /ɪd/

* /t/: Nếu động từ kết thúc là một trong các âm /s/, /k/, /f/, /θ/, /p/, /ʃ/, /tʃ/.

*cooked* /t/ *laughed* /t/

* /d/: Nếu động từ kết thúc là các âm còn lại.

*played* /d/  *listened* /d/

## Present perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

### Cấu trúc

| Khẳng định | I / You / We / They + have + P2  He / She / It + has + P2 | |
| --- | --- | --- |
| Phủ định | I / You / We / They + have not (= haven’t) + P2  He / She / It + has not (= hasn’t) + P2 | |
| Nghi vấn và câu trả lời ngắn | Have + I / you / we / they + P2? | Yes, I / you / we / they have.  No, I / you / we / they haven’t. |
| Has + he / she / it + P2? | Yes, he / she / it has.  No, he / she / it hasn't. |

(P2: V-ed hoặc V3 – xem ở bảng động từ bất quy tắc)

### Ví dụ

- We *have been* friends for 5 years. {{Chúng tôi đã làm bạn của nhau được 5 năm.}}

- She *has lost* her key. {{Cô ấy đã làm mất chiếc chìa khóa.}}

*- Have* you ever *been* to Japan? – Yes, I *have*. {{Bạn đã đến Nhật Bản bao giờ chưa? – Mình đến rồi.}}

- How long *have* you *lived* here? {{Bạn đã sống ở đây bao lâu rồi?}}

### Cách dùng

#### Diễn tả về những trải nghiệm (tính tới thời điểm hiện tại).

- I *have seen* that movie three times. {{Mình đã xem bộ phim này 3 lần rồi.}}

*- Have* you ever *been* to Sa Pa? {{Bạn đã bao giờ đến Sa Pa chưa?}}

#### Diễn tả hành động đã xảy ra vào một thời điểm không xác định trong quá khứ.

- I *have* just *finished* my homework. {{Mình vừa mới hoàn thành xong bài tập về nhà.}}

- She *has bought* a new house. {{Cô ấy đã mua một căn nhà mới.}}

#### Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và còn có thể tiếp tục trong tương lai.

- He *has played* the piano since he was six. {{Anh ấy chơi piano từ khi lên 6.}}

- We *have lived* in this house for 10 years. {{Chúng tôi đã sống ở ngôi nhà này được 10 năm rồi.}}

### Một vài dấu hiệu nhận biết

Các trạng từ như *since, for, already, ever, just, yet, so far, until now, recently, lately, …* thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành.

### Lưu ý

* ***since*** + thời điểm: *since I was nine, since January, …*

***for*** + khoảng thời gian: *for five years, for ages, …*

* ***already*** thường được dùng trong câu khẳng định; có thể được đặt trước động từ chính (P2) hoặc ở cuối câu.

- I *have* already *finished* my homework.

- I *have finished* my homework already.

{{Mình đã làm xong bài tập về nhà rồi.}}

* ***yet*** dùng trong câu phủ định, nghi vấn; thường được đặt ở cuối câu.

*- Has* he *found* his car key yet? {{Anh ấy đã tìm thấy chìa khóa xe chưa?}}

- I *haven’t finished* my homework yet. {{Con vẫn chưa làm xong bài tập về nhà.}}